

Bản án số: 43/2024/DS-PT  
Ngày 25 - 4- 2024

“V/v: *Kiện đòi lại quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam và ông Ma Ngọc Trung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Kiều Vân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thị Hào, Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2024/TLPT-DS, ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “*Kiện đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2024/QĐ-PT, ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T. *Vắng mặt.*

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1948, địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T. *Có mặt.*

**2. Bị đơn:** Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S, tỉnh T; địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Giang Tuấn A, Chức vụ: Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Quốc T, Chức vụ: Giám đốc T tâm phát triển quỹ đất huyện S. *Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T. *Có mặt.*

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Theo Đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2000 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1827/QĐ-UB ngày 21/12/2000, trong đó có thu hồi thửa đất số 40, tờ bản đồ 23, bản đồ đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup> để chia lô bán (thửa đất đứng tên bà Nguyễn Thị S - là mẹ đẻ ông Nguyễn Văn T, bố mẹ ông T là bà Nguyễn Thị S và ông H, bố mẹ ông T không đăng ký kết hôn, sau khi sinh ông T thì ông Hòa bỏ đi nơi khác sinh sống, hiện nay ông H đã chết. Mẹ ông T có 02 người con là ông T và bà Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1996, là anh em cùng mẹ khác cha). Tại Điều 2 Quyết định giao cho UBND huyện S thực hiện việc bồi thường trước khi giao đất để xây dựng. Tuy nhiên, UBND huyện S bồi thường cho bà S với số tiền là 47.355 đồng đối với đất mặt phố, đường loại 1, vị trí 1, giá trị hàng tỉ đồng, là chưa thỏa đáng, không đúng quy định pháp luật nên bà S không nhất trí, không nhận bồi thường và khiếu kiện đến các cấp. Năm 2008 bà S chết, ông Nguyễn Văn T tiếp tục gửi đơn đến UBND tỉnh T và các cơ quan Trung ương đề nghị xem xét nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Nay, ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S phải bồi thường cho ông như sau:

- Bồi thường (trả lại) diện tích tương đương 86,1m<sup>2</sup> đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

- Bồi thường thiệt hại do không được sử dụng đất từ năm 2001 cho đến khi được nhận tiền bồi thường, 3.000.000 đồng/tháng x 12 tháng x 22 năm = 792.000.000 đồng.

- Bồi thường tiền in ấn, tem thư 1.490.000 đồng/năm x 22 năm = 32.780.000 đồng.

- Bồi thường tiền đi khiếu kiện (công + xăng xe, ăn, nghỉ,..) 1.490.000 đồng/tháng x 6 tháng/năm x 22 năm = 196.680.000 đồng.

Tổng các khoản bồi thường bằng tiền là: 792.000.000 đồng + 32.780.000 đồng + 196.680.000 đồng = 1.021.460.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 12/12/2023, ông Nguyễn Văn T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm gồm tiền không được sử dụng đất số tiền 792.000.000 đồng; Tiền tem thư, in ấn 32.780.000 đồng và tiền đi khiếu kiện là 196.680.000 đồng. Tổng số tiền phải bồi thường là 1.021.460.000 đồng.

Đến nay, ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện S giải quyết buộc UBND huyện S phải trả lại diện tích tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup> đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

Sau khi được Tòa án công bố biên bản xác minh ngày 26/12/2023 về việc xác định hiện trạng thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T. Thể hiện: Theo bản đồ địa chính năm 2012, thửa đất trên nằm một phần trong 04 thửa đất gồm: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 113, diện tích 122m<sup>2</sup>, loại đất ODT, đứng tên người sử dụng ông Đỗ Văn M, bà V; Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 113, diện tích 122m<sup>2</sup>, loại đất ODT, đứng tên người sử dụng ông H, bà N; Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 113, diện tích 115,2m<sup>2</sup>, loại đất ODT, đứng tên người sử dụng ông C; Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 113, diện tích 100m<sup>2</sup>, loại đất ODT, đứng tên người sử dụng ông Nguyễn Văn C1. Do thửa đất số 40, tờ bản đồ số 23, diện tích 86,1m<sup>2</sup> đã thay đổi hiện trạng vì vậy chúng tôi không đề nghị thẩm định và xác định lại hiện trạng thửa đất trên.

*\* Theo bản tự khai của đương sự tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Quốc T trình bày:*

*- Về diễn biến vụ việc:*

Nguồn gốc của thửa đất liên quan đến ông Nguyễn Văn T (là con của bà Nguyễn Thị S đã chết) như sau: Ngày 29/11/2000 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1687/QĐ-UB về việc quy hoạch chi tiết nhóm nhà ở khu dân cư từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị trấn S, huyện S; Ngày 21/12/2000 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1827/QĐ-UB về việc thu hồi giao đất xây dựng khu dân cư đoạn từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị trấn S, huyện S; Ngày 03/11/2001 UBND huyện S ban hành Quyết định số 2449/QĐ-UB về việc phê duyệt dự toán đền bù thiệt hại đất đai, chi phí thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị trấn S, huyện S;

*- Về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:*

Tại Biên bản họp xét đền bù đất đai, thu hồi đất xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S ngày 24/7/2001 của Hội đồng đền bù huyện S trong đó có tên bà Nguyễn Thị S, diện tích thu hồi 86,1m<sup>2</sup>, đất hạng 6.

Ngày 27/11/2001, Sở Tài chính - Vật giá tỉnh T đã có Tờ trình số 1662/TCVG-QLCS trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S (trong đó có bà Nguyễn Thị S được đền bù 47.355 đồng).

Ngày 30/11/2001, UBND tỉnh T ban hành quyết định số 2031/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S (trong danh sách kèm theo có tên bà Nguyễn Thị S được đền bù đất nông nghiệp với số tiền 47.355 đồng).

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Quy định về đền bù thiệt hại đối với đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản: *“Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản thì người bị thu hồi đất được đền bù bằng đất theo diện tích và hạng đất của đất bị thu hồi. Nếu không có đất đền bù thì người bị thu hồi đất được đền bù bằng tiền theo giá đất quy định tại Điều 8 của Nghị định này”*.

Đối với gia đình bà S đang sử dụng đất (trước khi Nhà nước thu hồi đất), diện tích 86,1m<sup>2</sup> là đất vườn, hạng 6 (tại biên bản kiểm tra hạng đất ngày 15/02/2001) căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UB ngày 09/9/2000 của UBND tỉnh T quy định: Đất của hộ gia đình bà là đất nông nghiệp hạng 6 được bồi thường giá 550đ/m<sup>2</sup>; với tổng số tiền được bồi thường theo quyết định số 2449/QĐ-UB, ngày 15/10/2001 của UBND huyện S là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2023, ông Nguyễn Văn T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường thiệt hại là tiền không được sử dụng đất số tiền 792.000.000 đồng; Tiền tem thư, in ấn 32.780.000 đồng và tiền đi khiếu kiện là 196.680.000 đồng. Tổng số tiền phải bồi thường là 1.021.460.000 đồng. UBND huyện S nhất trí, không có ý kiến gì.

Căn cứ Khoản 3 Điều 18 và Điều 28, Luật Đất đai năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung năm 1998, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1687/QĐ-UB ngày 19/11/2000 về việc phê duyệt quy hoạch; Quyết định số 1827/QĐ-UB ngày 21/12/2000 về việc thu hồi, giao đất khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S là đúng quy định của pháp luật. UBND tỉnh phê duyệt kinh phí đền bù tại Quyết định số 2031/QĐ-UB ngày 30/11/2001, đền bù cho bà Nguyễn Thị S với số tiền 47.355 đồng là đúng quy định về đơn giá, hạng đất quy định tại Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 02/5/2001 của UBND tỉnh T.

Các ý kiến vướng mắc liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S (trong đó có hộ gia đình bà Nguyễn Thị S) đã được cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo đúng quy định. Ngày 03/9/2003, UBND huyện S đã ban hành văn bản số 1259/CV-UB về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Ngày 28/6/2004, UBND huyện S đã ban hành văn bản số 829/CV-UB về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Ngày 22/9/2005, UBND huyện S đã ban hành văn bản số 1006/UBND-QH về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Ngày

15/11/2005, UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 4865/QĐ-CT về việc giải quyết đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị S, thôn Q, thị trấn S, huyện S; Ngày 22/11/2005, Chủ tịch UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 4908/QĐ-XPHC quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai; Ngày 18/9/2006, Chủ tịch UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 3993/QĐ-CT về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị S, thôn Q, thị trấn S, huyện S; Ngày 21/11/2007, UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 1955/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị S, thôn Q, thị trấn S, huyện S.

Nay ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S trả lại diện tích tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ - CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. UBND huyện S không nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi được Tòa án công bố biên bản xác minh ngày 26/12/2023 về việc xác định hiện trạng thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T. Ông xác định hiện trạng thửa đất trên đã thay đổi nên ông không đề nghị thẩm định và xác định lại hiện trạng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Huyền T1 trình bày:*

Bố mẹ bà là bà Nguyễn Thị S và ông là Nguyễn Khắc G, bố mẹ bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mẹ bà chết năm 2008. Mẹ bà có 02 người con: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 và bà (Anh em bà là anh em cùng mẹ khác cha). Bà được biết hiện nay ông T đang làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện S buộc UBND huyện S phải trả lại diện tích tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. Bồi thường thiệt hại do không được sử dụng đất, bồi thường tiền in ấn, tem thư, bồi thường tiền đi khiếu kiện (công + xăng xe, ăn, nghỉ,..). Tổng các khoản bồi thường bằng tiền là 1.021.460.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Việc ông T khởi kiện như trên bà nhất trí, không có ý kiến gì khác. Bà xác định bố bà ông Nguyễn Khắc G và bà không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 23, diện tích 86,1m<sup>2</sup>. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh T thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 13, 18, 23, 28 Luật Đất đai năm 1993; Các Điều 4, 16, 18, 21, 22, 23, 66, 71, 74, 114 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm: tiền không được sử dụng đất là 792.000.000 đồng; tiền in ấn, tem thư là 32.780.000 đồng; tiền đi khiếu kiện là 196.680.000 đồng. Tổng số tiền bồi thường là 1.021.460.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S, tỉnh T trả lại diện tích tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/01/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh T, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc UBND huyện S, tỉnh T trả lại diện tích đất tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ số 23, đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1, trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Huyền T1: Nhất trí theo ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh T.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Về thủ tục tố tụng:

Ngày 31/01/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh T. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

**[2]** Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đề nghị buộc UBND huyện S, tỉnh T trả lại diện tích đất tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ số 23, đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1, trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 19/11/2000 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1687/QĐ-UB về việc quy hoạch chi tiết nhóm nhà ở khu dân cư từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị trấn S, huyện S. Ngày 21/12/2000 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1827/QĐ-UB về việc thu hồi giao đất xây dựng khu dân cư đoạn từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị

trần S, huyện S. Ngày 16/12/2000 UBND huyện S ban hành Thông báo số 296/TB-UB, thông báo lập thủ tục thu hồi đất của các hộ gia đình cá nhân đang sử dụng tại khu vực cầu S đến ngã ba K. Trong danh sách thu hồi điều chỉnh đất đai thể hiện tại số thứ tự 4, họ tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị S, số thửa 5, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, phân theo các loại đất: vườn 86,1m<sup>2</sup>.

Ngày 03/11/2001 UBND huyện S ban hành Quyết định số 2449/QĐ-UB về việc phê duyệt dự toán đền bù thiệt hại đất đai, chi phí thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư từ Cầu S đến Ngã 3 K, thị trấn S, huyện S. Ngày 27/11/2001, Sở Tài chính - Vật giá tỉnh T đã có Tờ trình số 1662/TCVG-QLCS trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S (trong đó có bà Nguyễn Thị S được đền bù 47.355 đồng). Ngày 30/11/2001, UBND tỉnh T ban hành quyết định số 2031/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã 3 K, thị trấn S, huyện S (trong danh sách kèm theo có tên bà Nguyễn Thị S được đền bù đất nông nghiệp với số tiền 47.355 đồng).

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ, quy định về đền bù thiệt hại đối với đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản: *“Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản thì người bị thu hồi đất được đền bù bằng đất theo diện tích và hạng đất của đất bị thu hồi. Nếu không có đất đền bù thì người bị thu hồi đất được đền bù bằng tiền theo giá đất quy định tại Điều 8 của Nghị định này”*.

Đối với gia đình bà S đang sử dụng đất (trước khi Nhà nước thu hồi đất), diện tích 86,1m<sup>2</sup> là đất vườn, hạng 6 (thể hiện tại biên bản kiểm tra hạng đất ngày 15/02/2001). Ngày 02/5/2001 UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 631/QĐ-UB về việc quy định giá đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh T, có bảng giá đất kèm theo quyết định 631, theo đó đất hạng 6, khung giá chuẩn theo Nghị định số 87/CP có giá tối thiểu 50 đồng/m<sup>2</sup>, giá tối đa 870 đồng/m<sup>2</sup>; giá đất theo Quyết định của UBND tỉnh T, huyện Y, S, H có giá 550 đồng/m<sup>2</sup>.

Như vậy, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1687/QĐ-UB ngày 19/11/2000 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm nhà ở khu dân cư từ cầu S đến ngã ba K thuộc thị trấn S, huyện S và Quyết định số 1827/QĐ-UB ngày 21/12/2000 về việc thu hồi và giao đất xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã ba K, thị trấn S, huyện S (trong đó có thửa đất số 40, tờ bản đồ 23, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh T của bà Nguyễn Thị S) là đúng theo quy định của pháp luật.



Trong quá trình các cơ quan nhà nước thực việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị S, bà S không trả lại đất theo quyết định của cấp có thẩm quyền nên ngày 22/11/2005 UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 4908/QĐ-XPHC Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với bà Nguyễn Thị S bằng hình thức phạt chính: Phạt tiền 2.000.000 đồng và phạt bổ sung: Buộc giải tỏa các công trình trả lại đất cho Nhà nước. Đồng thời bà S cũng có rất nhiều đơn kiến nghị, khiếu nại liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư đoạn từ cầu S đến ngã ba K, thị trấn S, huyện S gửi các cơ quan. Các cơ quan có thẩm quyền đều đã có công văn trả lời đơn và các quyết định giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị S, thôn Q, thị trấn S, huyện S với nội dung xác định khiếu nại của bà Nguyễn Thị S là sai và yêu cầu bà S thực hiện nghiêm Quyết định số 1827/QĐ-UB ngày 21/12/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định số 2031/QĐ-UB ngày 30/11/2001 của UBND tỉnh T. Ngày 21/11/2007, Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số: 1955/QĐ-UBND, về việc trả lời khiếu nại của bà Trần Thị S, không chấp nhận khiếu nại của bà Trần Thị S.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu UBND huyện S, tỉnh T trả lại diện tích đất tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ số 23, đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1, trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bản án ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 311, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo bản án của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 24/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh T như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm: tiền không được sử dụng đất là 792.000.000 đồng; tiền in ấn, tem thư là 32.780.000 đồng; tiền đi khiếu kiện là 196.680.000 đồng. Tổng số tiền bồi thường là 1.021.460.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T buộc UBND huyện S, tỉnh T trả lại diện tích tương đương thửa đất số 40, tờ bản đồ 23 đo vẽ năm 1997, diện tích 86,1m<sup>2</sup>, đất vị trí 1, đường loại 1 trong khu dân cư đô thị theo Thông tư số 145/1998/TTBTC ngày 04/01/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số: 0001363 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh T. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 25/4/2024.

*"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phúc An Hoàn**